



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

HÀ NỘI, THÁNG 10 - 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Thân Thế Hà  
Ông Nguyễn Anh Việt  
Ông Vũ Văn Mạnh  
Ông Nguyễn Trí Khoa  
Bà Lương Thị Lan Hương  
Ông Võ Anh Linh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)  
Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Anh Việt  
Ông Cao Hải Tháp  
Ông Đinh Hoàng Lân

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173,974,313,537</b>	<b>142,227,093,859</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>114,601,693,489</b>	<b>103,507,508,182</b>
1. Tiền	111		14,951,340,409	5,539,532,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		99,650,353,080	97,967,976,080
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18,114,147,231</b>	<b>13,271,761,317</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14,743,783,999	10,986,239,402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2,611,229,318	2,061,895,700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3,379,982,145	2,844,474,446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,620,848,231)	(2,620,848,231)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41,258,472,817</b>	<b>21,394,948,700</b>
1. Hàng tồn kho	141		41,258,472,817	21,394,948,700
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>4,052,875,660</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4,052,875,660
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>505,515,000,976</b>	<b>501,354,870,768</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>447,853,688,125</b>	<b>437,679,887,564</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	413,777,351,011	402,028,865,893
- Nguyên giá	222		656,140,509,610	612,988,802,724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242,363,158,599)	(210,959,936,831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		33,319,532,973	34,744,102,264
- Nguyên giá	225		88,631,117,410	88,605,785,544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(55,311,584,437)	(53,861,683,280)
3. Tài sản cố định vô hình	227		756,804,141	906,919,407
- Nguyên giá	228		3,778,856,755	3,778,856,755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,022,052,614)	(2,871,937,348)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56,181,614,054</b>	<b>62,040,414,339</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,181,614,054	62,040,414,339
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,479,698,797</b>	<b>1,634,568,865</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		523,335,159	678,205,227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		956,363,638	956,363,638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>679,489,314,513</b>	<b>643,581,964,627</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 01a-DN**


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>368,481,602,737</b>	<b>336,846,486,407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>191,494,238,096</b>	<b>165,819,168,999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	84,318,347,316	85,615,941,236
2. Người mua trả tiền trước	313		46,130,108,378	28,953,459,330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6,553,619,100	5,289,208,539
4. Phải trả người lao động	314		19,109,225,709	14,132,768,027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	9,472,539,320	3,445,923,905
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	772,727,273	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	15,062,215,804	24,580,616,178
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	9,181,433,090	3,669,184,678
9. Dự phòng phải trả	321		131,413,136	131,413,136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		762,608,970	653,970
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176,987,364,641</b>	<b>171,027,317,408</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	4,009,090,908	4,781,818,181
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	172,978,273,733	166,245,499,227
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>311,007,711,776</b>	<b>306,735,478,220</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>311,007,711,776</b>	<b>306,735,478,220</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,317,537,668	7,317,537,668
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,690,174,108	219,417,940,552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		87,027,940,552	116,645,576,850
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56,662,233,556	102,772,363,702
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>679,489,314,513</b>	<b>643,581,964,627</b>

  
**Trần Văn Dũng**  
Người lập biểu

  
**Trần Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Anh Việt**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

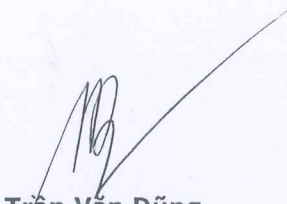
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	16	426,605,956,052	420,075,735,456
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		426,605,956,052	420,075,735,456
3. Giá vốn hàng bán	11	17		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		330,650,118,997 95,955,837,055	331,094,757,959 88,980,977,497
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
6. Chi phí tài chính	22	19	1,257,231,941	1,619,277,834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,467,125,964	1,886,032,498
7. Chi phí bán hàng	24		6,467,125,964	1,886,032,498
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	14,576,061,310	21,814,761,634
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		15,953,468,509 60,216,413,213	14,850,653,552 52,048,807,647
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32	21	415,842,454	1,081,378,213
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		597,729,364	711,028,692
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(181,886,910) 60,034,526,303	370,349,521 52,419,157,168
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	3,372,292,747	3,223,604,053
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		56,662,233,556	49,195,553,115
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23		

  
 Trần Văn Dũng  
 Người lập biểu

  
 Trần Mạnh Hùng  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Anh Việt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

Tầng 1 Nhà 17-T7 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3**  
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>60,034,526,303</b>	<b>52,419,157,168</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33,003,238,191	22,245,066,573
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1,257,231,941)	(1,619,277,834)
- Chi phí lãi vay	06	6,467,125,964	1,886,032,498
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>98,247,658,517</b>	<b>74,930,978,405</b>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(4,842,385,914)	(6,079,808,478)
- Biến động hàng tồn kho	10	(19,863,524,117)	(2,537,678,266)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24,427,849,041	39,978,115,955
- Thay đổi chi phí trả trước	12	154,870,068	331,087,452
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,467,125,964)	(1,886,032,498)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,704,230,370)	(5,748,829,063)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11,538,205,982)	(5,119,910,801)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>74,414,905,279</b>	<b>93,867,922,706</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(37,318,238,467)	(163,985,344,951)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	306,363,636	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,257,231,941	1,619,277,834
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35,754,642,890)</b>	<b>(162,366,067,117)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20,328,809,798	61,369,842,821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,083,786,880)	(2,385,220,909)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(39,811,100,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27,566,077,082)</b>	<b>58,984,621,912</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>11,094,185,307</b>	<b>(9,513,522,499)</b>
Tiền đầu kỳ	60	103,507,508,182	84,997,578,015
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	114,601,693,489	75,484,055,516

  
Trần Văn Dũng  
Người lập biểu

  
Trần Mạnh Hùng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Anh Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

Tầng 1 Nhà 17-T7 Khu đô thị Trung Hòa Nhân  
Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh  
Xuân, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101624050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2005 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 240 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 242).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại địa chỉ Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa quý và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 8
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

### **Tài sản cố định vô hình**

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu bán nước sạch**

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	953,544,319	1,311,183,402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,997,796,090	4,228,348,700
Các khoản tương đương tiền	99,650,353,080	97,967,976,080
	<u>114,601,693,489</u>	<u>103,507,508,182</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bên liên quan	4,640,115,077	4,640,115,077
Khác	10,103,668,922	6,346,124,325
	<u>14,743,783,999</u>	<u>10,986,239,402</u>

**6. NỢ XẤU**

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>Nợ quá hạn</b>						
Công ty Cổ phần Vimeco	2,534,978,301	(1,415,245,445)	1,119,732,856	2,534,978,301	(1,415,245,445)	1,119,732,856
Các khách hàng khác	1,220,551,180	(1,205,602,786)	14,948,394	1,220,551,180	(1,205,602,786)	14,948,394
	<u>3,755,529,481</u>	<u>(2,620,848,231)</u>	<u>1,134,681,250</u>	<u>3,755,529,481</u>	<u>(2,620,848,231)</u>	<u>1,134,681,250</u>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tạm ứng cho đội xây dựng	2,785,035,106	2,461,338,675
Phải thu từ bảo hiểm y tế	-	220,776,094
Phải thu khác	594,947,039	162,359,677
	<u>3,379,982,145</u>	<u>2,844,474,446</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	11,181,146,181	7,936,011,175
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,077,326,636	13,458,937,525
	<u>41,258,472,817</u>	<u>21,394,948,700</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	31,735,828,545	40,558,543,326	538,075,052,608	2,619,378,245	612,988,802,724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	64,267,500	14,538,939,324	28,548,500,062	-	43,151,706,886
Thanh lý	-	-	(1,082,865,801)	-	(1,082,865,801)
Số dư cuối kỳ	31,800,096,045	55,097,482,650	565,540,686,869	2,619,378,245	655,057,643,809
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	6,171,448,131	5,202,333,946	198,338,781,453	1,247,373,301	210,959,936,831
Khấu hao trong kỳ	1,303,893,670	5,236,780,747	24,722,318,180	140,229,171	31,403,221,768
Thanh lý	-	-	(1,082,865,801)	-	(1,082,865,801)
Số dư cuối kỳ	7,475,341,801	10,439,114,693	221,978,233,832	1,387,602,472	241,280,292,798
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư cuối kỳ	24,324,754,244	44,658,367,957	343,562,453,037	1,231,775,773	413,777,351,011
Số dư đầu kỳ	25,564,380,414	35,356,209,380	339,736,271,155	1,372,004,944	402,028,865,893

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	2,393,958,725	5,168,968,680	81,042,858,139	88,605,785,544
Mua trong kỳ	-	-	25,331,866	25,331,866
Số dư cuối kỳ	2,393,958,725	5,168,968,680	81,068,190,005	88,631,117,410
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	2,029,983,741	4,221,735,314	47,609,964,225	53,861,683,280
Khấu hao trong kỳ	49,682,449	63,441,094	1,336,777,614	1,449,901,157
Số dư cuối kỳ	2,079,666,190	4,285,176,408	48,946,741,839	55,311,584,437
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư cuối kỳ	314,292,535	883,792,272	32,121,448,166	33,319,532,973
Số dư đầu kỳ	363,974,984	947,233,366	33,432,893,914	34,744,102,264

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG  
CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án cấp nước cho Xã Tam Hiệp	11,950,959,802	1,164,347,000
Dự án cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh	9,244,867,566	7,602,516,219

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Dự án thay thế tuyến ống truyền tải DN900 trên đường Trần Duy Hưng phục vụ công tác thi công hầm chui nút giao thông Trung Hòa	-	7,705,532,128
Dự án tuyến ống gang và đồng hồ điện tử dọc quốc lộ 70	2,980,386,526	2,865,104,526
Dự án tuyến ống gang DN300 cấp nguồn các Dự án đường Lê Văn Lương	-	2,595,699,467
Hệ thống cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Trung Văn	-	16,308,674,609
Các công trình khác	32,005,400,160	23,798,540,390
	<b>56,181,614,054</b>	<b>62,040,414,339</b>

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các đội xây dựng	11,883,215,478	18,388,275,183
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2,431,000,000
Kinh phí công đoàn	180,010,335	191,196,241
Cổ tức phải trả	216,290,000	27,390,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,782,699,991	998,128,853
	<b>15,062,215,804</b>	<b>22,035,990,277</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu kỳ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ VND	Số có khả năng trả nợ VND
			Tăng VND	Giảm VND		
Vay dài hạn	131,289,322,935	131,289,322,935	20,303,477,932	10,946,319,892	140,646,480,975	140,646,480,975
Nợ thuê tài chính dài hạn	34,956,176,292	34,956,176,292	25,331,866	2,649,715,400	32,331,792,758	32,331,792,758
	<b>166,245,499,227</b>	<b>166,245,499,227</b>	<b>20,328,809,798</b>	<b>13,596,035,292</b>	<b>172,978,273,733</b>	<b>172,978,273,733</b>

(i) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81,975 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành lên dự án). Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (ii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.000.000.000 VND.

Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 VND.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ. Do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.

- (iii) Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này. Từ năm 2017, Công ty đã thực hiện trả tiền thuê tài chính.

- (iv) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 43.442 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 04 xã: Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn Huyện Từ Liêm. Thời hạn vay tối đa là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến 31 tháng 12 năm 2015 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 5,917 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây mạng lưới cấp nước phường và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến 31 tháng 12 năm 2014 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (v) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:  
Ngày 12 tháng 2 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 8 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước Văn Điển và tuyển ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút

vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 11,9 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho thôn Yên Ngưu, xã Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (vi) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.
- (vii) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nối trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này.
- (viii) Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh, với số tiền là 1.376.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để phục vụ công trình cấp nước sạch cho dự án tổ hợp văn phòng thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace tại K1 khu nhà mẫu Keangnam, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tiền vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh sẽ được hoàn trả trong vòng 4 năm, mỗi năm thanh toán 344.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

#### **14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này. Số đầu kỳ được phân loại lại nhằm phản ánh đúng bản chất/kỳ hạn của các khoản doanh thu chưa thực hiện và để đảm bảo khả năng so sánh.



**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>7,317,537,668</b>	<b>126,226,587,891</b>	<b>213,544,125,559</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	102,772,363,702	102,772,363,702
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Thưởng do vượt kế hoạch	-	-	(4,160,000,000)	(4,160,000,000)
Điều chỉnh khác	-	-	(921,011,041)	(921,011,041)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>7,317,537,668</b>	<b>219,417,940,552</b>	<b>306,735,478,220</b>
Tăng vốn trong kỳ	80,000,000,000			80,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	56,662,233,556	56,662,233,556
Chi trả cổ tức	-	-	(120,000,000,000)	(120,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(12,000,000,000)	(12,000,000,000)
Thưởng Cán bộ quản lý			(390,000,000)	(390,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160,000,000,000</b>	<b>7,317,537,668</b>	<b>143,690,174,108</b>	<b>311,007,711,776</b>

**16. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	397,211,867,489	379,531,011,776
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	27,465,290,691	40,003,978,697
Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	1,928,797,872	540,744,983
	<b>426,605,956,052</b>	<b>420,075,735,456</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	310,556,301,791	298,758,219,196
Giá vốn của hoạt động xây lắp	18,457,094,840	31,986,708,763
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	1,636,722,366	349,830,000
	<b>330,650,118,997</b>	<b>331,094,757,959</b>

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	VND
Chi phí lương	14,323,593,483	21,403,370,529
Chi phí khấu hao	249,230,997	333,041,769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,236,830	76,582,164
Chi phí bán hàng khác	-	1,767,172
	<b>14,576,061,310</b>	<b>21,814,761,634</b>


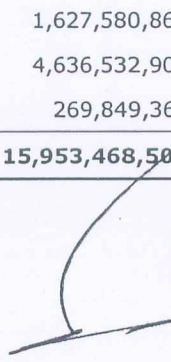
19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương	9,419,505,373	10,696,024,123
Chi phí khấu hao	1,627,580,865	1,501,400,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,636,532,908	2,394,230,399
Chi phí bằng tiền khác	269,849,363	258,998,048
	<b>15,953,468,509</b>	<b>14,850,653,552</b>



Trần Văn Dũng  
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 10 năm 2018



Trần Mạnh Hùng  
Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Mạnh Hùng*

Nguyễn Anh Việt  
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Việt*